

CTCP Tập đoàn Khách sạn Đông Á (HSX: DAH)

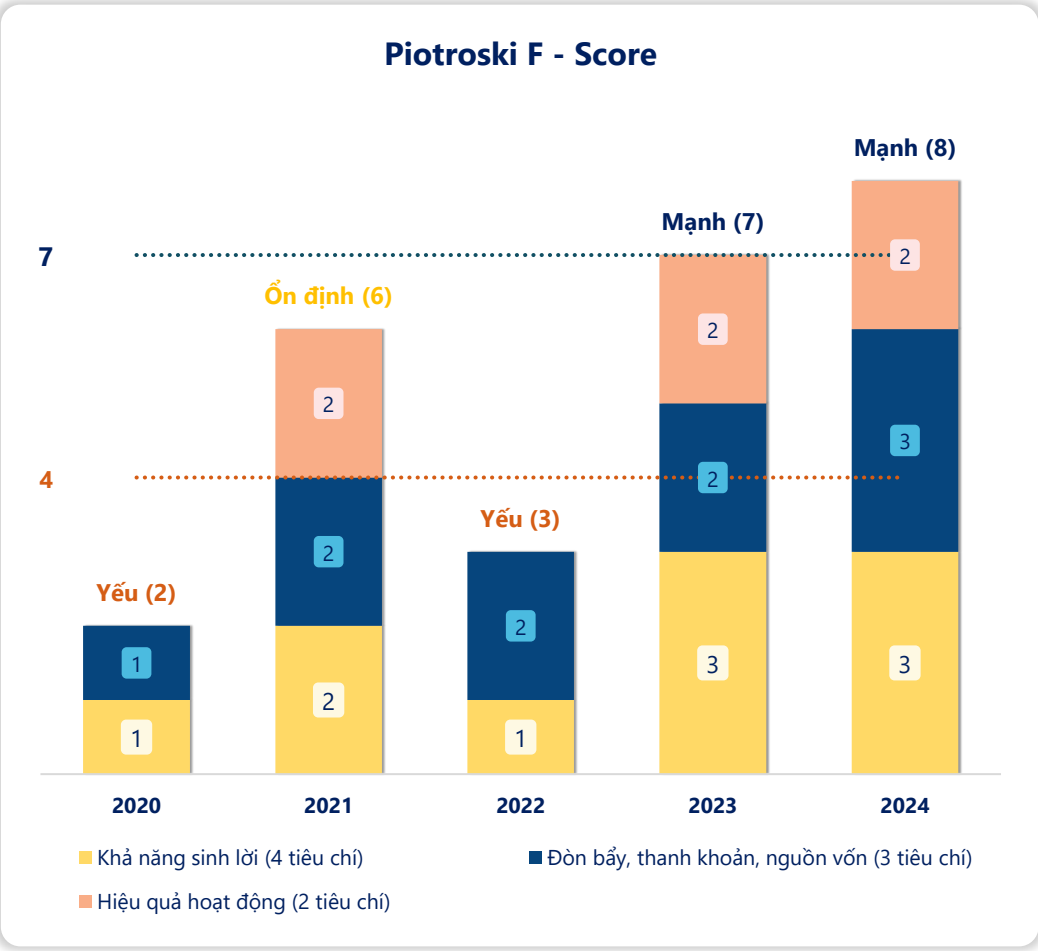
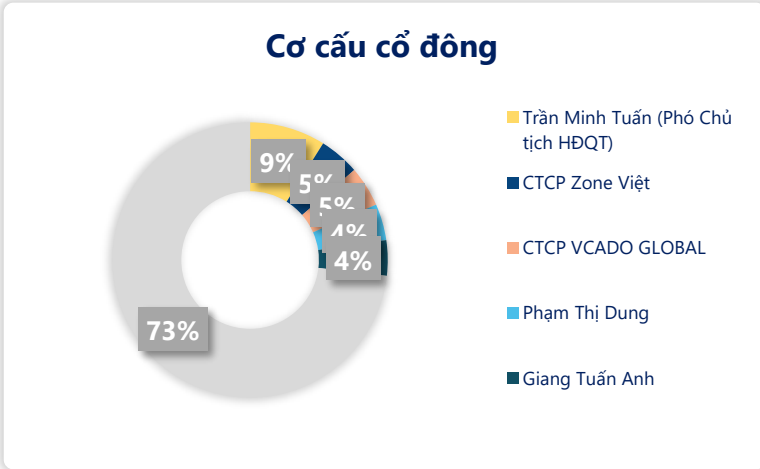
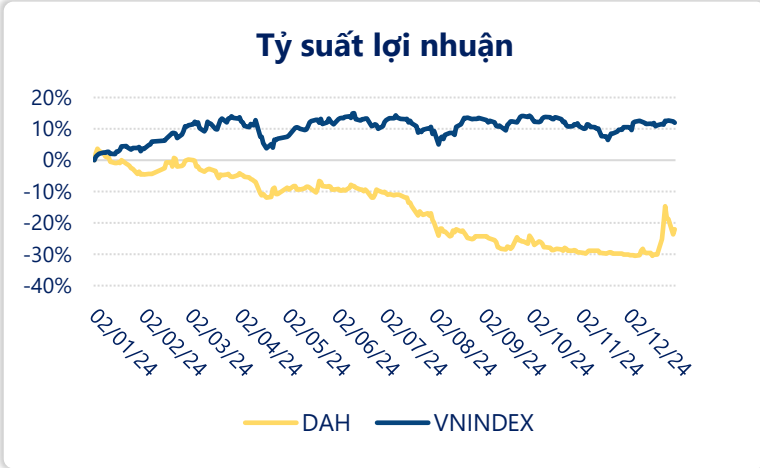
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	3,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.8%	5.3%	-12.1%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	8/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
74.3	YoY
tỷ VNĐ	▲ 27.0
	▲ 56.9%

LN sau thuế	2024
6.91	YoY
tỷ VNĐ	▲ 3.11
	▲ 81.9%

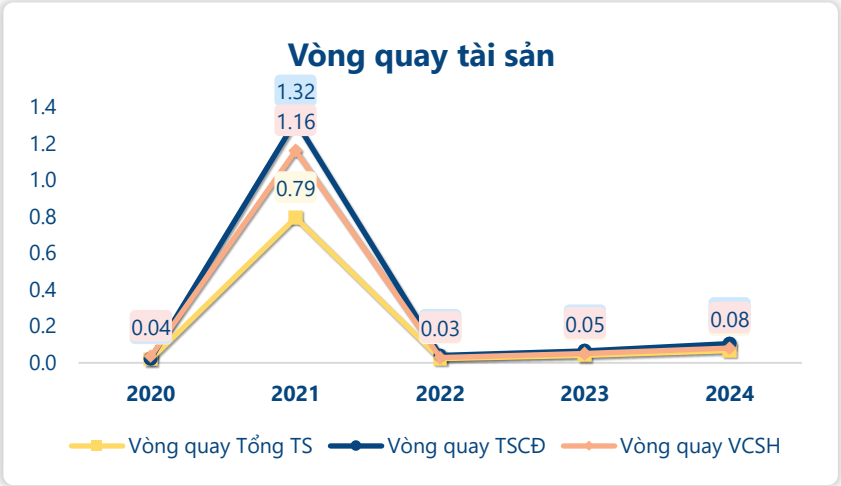
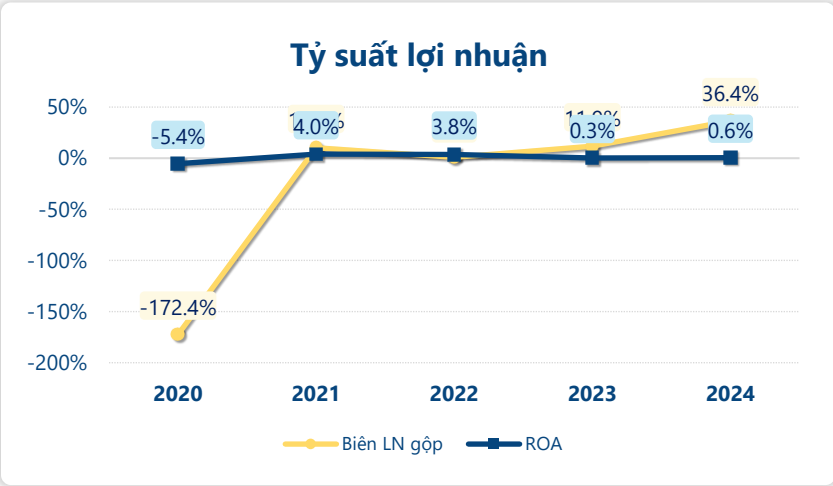
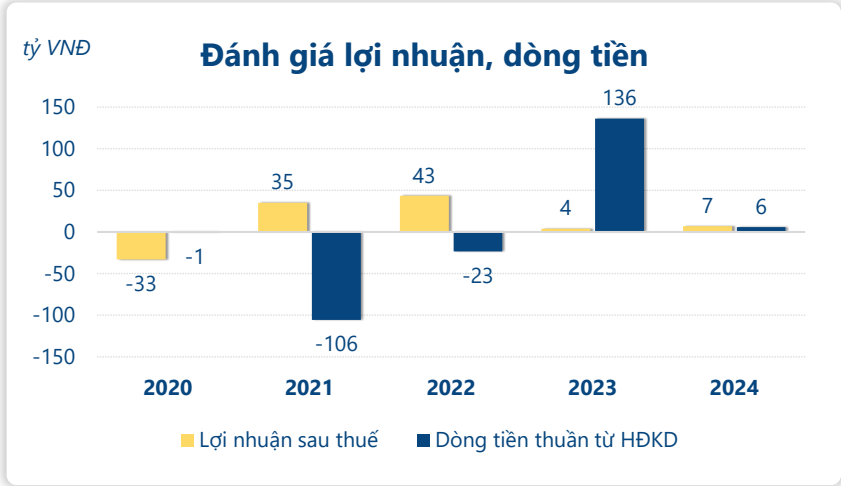


Năm 2024, F-Score của **DAH** đạt **8/9** cao hơn năm trước, sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Mạnh**".

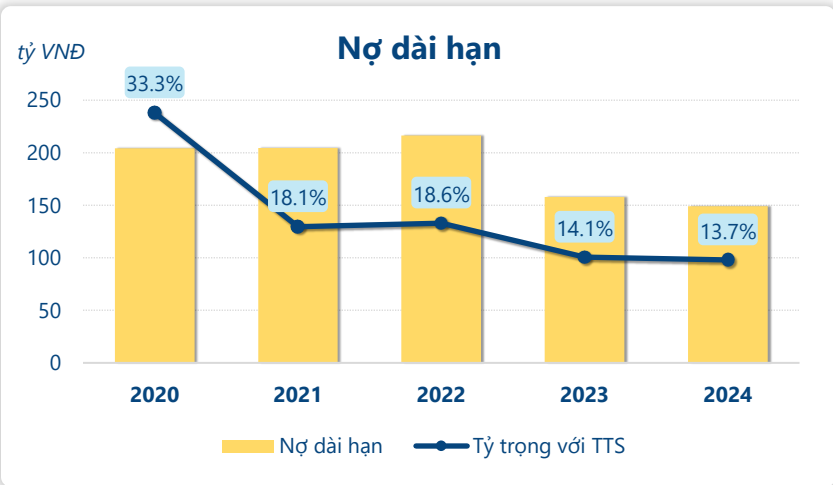
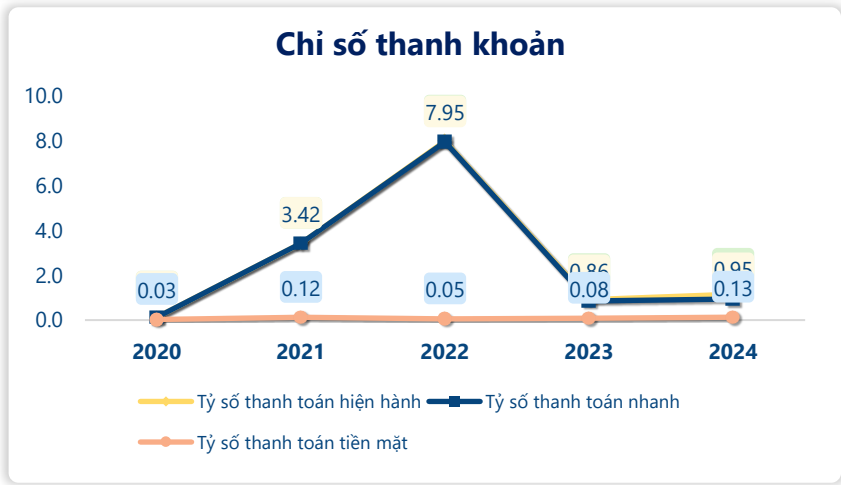
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **2/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Tập đoàn Khách sạn Đông Á (HSX: DAH)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **DAH**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,089	1,123	-3.0%
Tài sản ngắn hạn	174	38.8	347%
Tiền và tương đương tiền	2.19	3.42	-35.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	160	21.8	634%
Hàng tồn kho	3.49	2.34	49.4%
Tài sản ngắn hạn khác	8.39	11.3	-25.8%
Tài sản dài hạn	915	1,084	-15.5%
Phải thu dài hạn	0	24.0	-100%
Tài sản cố định	691	711	-2.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.4	8.44	35.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	190	155	22.9%
Tài sản dài hạn khác	22.7	30.2	-24.9%
Lợi thế thương mại	0	155	-100%
Nợ phải trả	165	201	-17.6%
Nợ ngắn hạn	7.25	42.5	-83.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	17.8	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.74	0.71	5.0%
Nợ dài hạn	158	158	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	158	158	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	924	922	0.2%
Vốn chủ sở hữu	924	922	0.2%
Vốn điều lệ	842	842	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	12.3	692	25.7	47.3	74.3
Giá vốn hàng bán	33.6	621	25.4	41.7	47.2
Lợi nhuận gộp	-21.3	70.5	0.24	5.61	27.1
Doanh thu HĐTC	10.0	0.92	55.0	23.1	16.1
Chi phí TC	21.7	19.5	-0.94	21.0	15.0
Chi phí lãi vay	21.7	19.5	19.4	21.0	15.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	1.00	0.07	0.11
Chi phí QLDN	2.39	0.99	0.86	2.86	18.5
LN thuần từ HĐKD	-35.4	50.9	54.3	4.74	9.55
Lợi nhuận khác	4.12	-4.29	-0.09	0.01	-0.70
LN trước thuế	-31.3	46.7	54.3	4.75	8.84
Lợi nhuận sau thuế	-33.1	35.0	43.3	3.80	6.91
LNST của CĐ cty mẹ	-33.1	35.0	43.3	3.80	6.85

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.76	-106	-23.4	136	5.93
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.7	-347	38.9	-121	10.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	20.9	458	-19.6	-13.7	-17.8
Tiền đầu kỳ	3.76	2.20	5.85	1.81	3.42
Lưu chuyển tiền thuần	-1.56	4.86	-4.03	1.61	-1.23
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.20	7.06	1.81	3.42	2.19